

**Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA LẤY BÁO GIÁ**  
(Kèm theo Thư ngỏ số **3391** /DNA-TTV ngày **01** /10/2026)

Số: ; 01/10/2026; 14:40:59; +07:00

| STT | Tên hàng hóa          | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thuế VAT (%) | Thành tiền (Bao gồm VAT) | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tiền độ cung cấp | Bảo hành/ HSD | Tài liệu kèm theo | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------|-----|----------|---------|--------------|--------------------------|--------------|---------|------------------|---------------|-------------------|---------|
| 1   | 2                     | 3                                    | 4   | 5        | 6       | 7            | 8                        | 9            | 10      | 11               | 12            | 13                | 14      |
|     | <b>Đơn hàng số 5:</b> | <b>Cáp điện các loại</b>             |     |          |         |              |                          |              |         |                  |               |                   |         |
| 1   | Cáp cao su            | 3x120+1x70 CU/NR/NR/3C               | Mét | 23       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 2   | Cáp điện              | CVV-2x1.5mm2                         | Mét | 840      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 3   | Cáp điện              | CVV-2x2.5mm2                         | Mét | 1000     |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 4   | Cáp điện              | CVV-2x4mm2                           | Mét | 1000     |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 5   | Cáp điện              | CVV-3x2.5mm2                         | Mét | 125      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 6   | Cáp điện              | CVV-4x4.0mm2                         | Mét | 140      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 7   | Cáp điện              | CVV-4x4mm2                           | Mét | 115      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 8   | Cáp điện              | CVV-4x6mm2                           | Mét | 560      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 9   | Cáp điện              | DSTA/CTS-W-3x150-12kV                | Mét | 430      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 10  | Cáp điện              | Vcm/LF-1.5mm2                        | Mét | 700      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 11  | Cáp điện              | Vcm/LF-16mm2, màu vàng               | Mét | 24       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 12  | Cáp điện              | Vcm/LF-16mm2; màu đỏ                 | Mét | 24       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 13  | Cáp điện              | Vcm/LF-16mm2; màu xanh               | Mét | 24       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 14  | Cáp điện              | Vcm/LF-2.5mm2; màu đỏ                | Mét | 400      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 15  | Cáp điện              | Vcm/LF-2.5mm2; màu xanh              | Mét | 400      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 16  | Cáp điện              | VCm/LF-4.0mm2; màu vàng xanh         | Mét | 100      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 17  | Cáp điện              | VCm/LF-4x2.5mm2                      | Mét | 48       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 18  | Cáp điện              | VCm-120mm2; màu đen                  | Mét | 45       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 19  | Cáp điện              | VCm-1x120mm2; màu đen                | Mét | 20       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 20  | Cáp điện              | VCm-1x35mm2; màu đen                 | Mét | 15       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 21  | Cáp điện              | Vcm-25mm2                            | Mét | 20       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 22  | Cáp điện              | VCmt/LF-4x2.5mm2                     | Mét | 40       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 23  | Cáp điện              | VCmt-3x4mm2                          | Mét | 200      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 24  | Cáp điện cao áp       | GYVZ-50/75/100/125/150; 100kV        | Mét | 10       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 25  | Cáp điều khiển        | DVV/Sc-10x1.5mm2                     | Mét | 330      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 26  | Cáp điều khiển        | DVV/SC-10x1.5mm2                     | Mét | 60       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 27  | Cáp điều khiển        | DVV/Sc-2x1.5mm2                      | Mét | 2050     |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 28  | Cáp điều khiển        | DVV/SC-3x1.0mm2                      | Mét | 400      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 29  | Cáp điều khiển        | DVV/Sc-4x1.5mm2                      | Mét | 120      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 30  | Cáp điều khiển        | DVV/Sc-8x1.5mm2                      | Mét | 40       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 31  | Cáp điều khiển        | DXV/SC/DSTA-6x1.5mm2                 | Mét | 400      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 32  | Cáp hàn               | 1x120mm2                             | Mét | 3        |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 33  | Cáp hàn               | 1x16mm2                              | Mét | 18       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 34  | Cáp hàn               | 1x25mm2                              | Mét | 218      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 35  | Cáp hàn               | 1x35mm2                              | Mét | 20       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 36  | Cáp hàn               | 1x70mm2                              | Mét | 12       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |

| STT | Tên hàng hóa     | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                                                                                                                                | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thuế VAT (%) | Thành tiền (Bao gồm VAT) | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Tiến độ cung cấp | Bảo hành/ HSD | Tài liệu kèm theo | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------|--------------|--------------------------|--------------|---------|------------------|---------------|-------------------|---------|
| 1   | 2                | 3                                                                                                                                                                   | 4    | 5        | 6       | 7            | 8                        | 9            | 10      | 11               | 12            | 13                | 14      |
| 37  | Cáp hàn          | 250mm2                                                                                                                                                              | Mét  | 126      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 38  | Cáp tín hiệu     | 24AWG, bao gồm 1 lớp bọc lớp băng nhôm chống nhiễu, 1 lớp bọc lớp lưới đồng mạ thiếc, Vỏ bọc bên ngoài PVC, Có dây tiếp đất đồng mạ thiếc chống nhiễu, 500 mét/cuộn | Cuộn | 1        |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 39  | Cáp tín hiệu     | 2x1.5mm2; bọc chống nhiễu, sử dụng cho can nhiệt loại S                                                                                                             | Mét  | 400      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 40  | Cáp tín hiệu     | 4x1.5mm2, bọc chống nhiễu, sử dụng cho nhiệt điện trở Pt100                                                                                                         | Mét  | 390      |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 41  | Cáp tín hiệu     | RTD 4x1.0mm², ruột đồng mềm, cách điện PVC/XLPE, chống nhiễu bằng lưới đồng, có dây thoát nhiễu (Drain wire), chống cháy, dùng cho tín hiệu PT100 4-wire            | Mét  | 2000     |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 42  | Cáp điện         | CVV-3x150+1x95mm2                                                                                                                                                   | Mét  | 50       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
| 43  | Cáp điện         | Vcm/LF-1.5mm2; màu xanh                                                                                                                                             | Mét  | 50       |         |              |                          |              |         | ≤60 ngày         |               |                   |         |
|     | <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                     |      |          |         |              |                          |              |         |                  |               |                   |         |